

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 28

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	-
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	24 tháng 8 năm 2023	19 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	19 tháng 4 năm 2024	28 tháng 6 năm 2024
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên	17 tháng 4 năm 2019	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Philip Marc L.Hermann	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	28 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Celso III Caragay Tagle	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	14 tháng 9 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 10 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	1 tháng 10 năm 2023	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Rose Ann Luna Badidoy	Trưởng ban	27 tháng 4 năm 2023	28 tháng 6 năm 2024
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Trưởng ban	8 tháng 1 năm 2025	-
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	8 tháng 1 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên	27 tháng 4 năm 2023	28 tháng 6 năm 2024
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	27 tháng 4 năm 2023	-
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *[Chữ ký]*



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

(Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phó Tổng Giám đốc được Ông Lều Mạnh Huy, Tổng Giám đốc và đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 01/2024/SGW/UQ ngày 1 tháng 3 năm 2024).

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số 24-11-034-3

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

**TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)**

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2024-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	750.699.780.138	98.930.148.946
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	257.458.294.336	4.493.022.390
Tiền		111	248.458.294.336	4.493.022.390
Các khoản tương đương tiền		112	9.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	456.320.115.800	67.118.760.801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	7.709.589.517	7.986.811.521
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	1.370.743.451	588.132.435
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	505.671.914.746	126.451.914.746
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	15.086.360.546	5.572.993.275
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(73.518.492.460)	(73.481.091.176)
Hàng tồn kho		140	10.349.096.197	8.257.883.187
Hàng tồn kho	11	141	10.349.096.197	8.257.883.187
Tài sản ngắn hạn khác		150	26.572.273.805	19.060.482.568
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	2.404.707.305	129.206.534
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.501.607.111	9.248.306.076
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	19	153	9.682.969.958	9.682.969.958
Tài sản ngắn hạn khác	13	155	5.982.989.431	-
Tài sản dài hạn		200	2.330.833.040.909	2.509.657.000.573
Các khoản phải thu dài hạn		210	110.000.000	2.805.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn khác		216	10.000.000	2.705.000.000
Tài sản cố định		220	1.316.644.510.744	1.378.108.040.244
Tài sản cố định hữu hình	14	221	1.316.064.615.648	1.376.960.297.216
- Nguyên giá		222	1.833.312.433.963	1.825.363.448.721
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(517.247.818.315)	(448.403.151.505)
Tài sản cố định vô hình	15	227	579.895.096	1.147.743.028
- Nguyên giá		228	2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.485.459.084)	(917.611.152)
Tài sản dở dang dài hạn		240	936.611.552	2.676.076.675
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	936.611.552	2.676.076.675
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	250	1.009.329.395.000	1.118.989.183.611
Đầu tư vào công ty con		251	885.776.000.000	858.726.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	44.100.000.000	183.359.788.611
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	143.153.395.000	143.153.395.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(63.700.000.000)	(66.250.000.000)
Tài sản dài hạn khác		260	3.812.523.613	7.078.700.043
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	2.097.308.998	539.712.254
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	17	263	1.715.214.615	6.538.987.789
Tổng tài sản		270	3.081.532.821.047	2.608.587.149.519

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.684.623.577.006	1.847.575.010.865
Nợ ngắn hạn		310	325.700.837.480	97.215.333.907
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	21.666.708.290	29.693.004.225
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.435.438.013	685.769.638
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	76.067.814	173.460.506
Phải trả người lao động		314	380.073.509	1.912.160.222
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	9.305.721.295	7.946.499.715
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	10.817.036.249	11.635.847.639
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	282.019.792.310	45.168.591.962
Nợ dài hạn		330	1.358.922.739.526	1.750.359.676.958
Phải trả dài hạn khác	21	337	966.705.133.514	959.016.730.003
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	392.217.606.012	791.342.946.955
Vốn chủ sở hữu		400	1.396.909.244.041	761.012.138.654
Vốn chủ sở hữu	23, 24	410	1.396.909.244.041	761.012.138.654
Vốn cổ phần	24	411	645.221.040.000	645.221.040.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	161.811.551.600	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	16.623.462.173	16.623.462.173
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		421	573.253.190.268	(62.643.915.119)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		421a	(62.643.915.119)	(28.642.395.317)
- Lợi nhuận sau thuế/(Lỗ) năm nay		421b	635.897.105.387	(34.001.519.802)
Tổng nguồn vốn		440	3.081.532.821.047	2.608.587.149.519

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

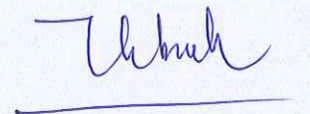
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	129.039.880.780	114.967.437.360
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	129.039.880.780	114.967.437.360
Giá vốn hàng bán	26, 31	11	(159.283.759.077)	(149.809.348.044)
Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	(30.243.878.297)	(34.841.910.684)
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	766.628.872.037	119.730.363.715
Chi phí tài chính	28	22	(73.316.187.381)	(84.514.689.662)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(73.056.368.581)	(81.931.182.662)
Chi phí bán hàng	29, 31	25	(10.401.553.639)	(11.204.134.461)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 31	26	(17.247.469.430)	(23.392.346.545)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		30	635.419.783.290	(34.222.717.637)
Thu nhập khác		31	477.322.196	273.054.502
Chi phí khác		32	(99)	(51.856.667)
Lợi nhuận khác		40	477.322.097	221.197.835
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	32	50	635.897.105.387	(34.001.519.802)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	23	60	635.897.105.387	(34.001.519.802)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc


Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	635.897.105.387	(34.001.519.802)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	71.767.000.797	69.485.289.934
Các khoản dự phòng		03	(2.512.598.716)	8.715.653.981
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(764.078.872.037)	(119.730.363.715)
Chi phí lãi vay		06	73.056.368.581	81.931.182.662
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		08	14.129.004.012	6.400.243.060
Thay đổi hàng tồn kho		09	3.742.942.682	856.019.737
Thay đổi các khoản phải trả		10	16.834.039.589	2.342.132.247
Thay đổi chi phí trả trước		11	(16.944.982.778)	20.379.936.559
Tiền lãi vay đã trả		12	(1.859.456.639)	(127.949.834)
Tiền lãi vay đã trả		14	(67.388.679.067)	(114.962.721.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(51.487.132.201)	(85.112.339.291)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(24.639.126.475)	(15.143.044.232)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(381.020.000.000)	(22.315.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	1.800.000.000	3.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(10.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	766.497.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	102.588.671.217	116.048.337.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	455.226.544.742	82.090.293.483
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	468.746.965.635	455.296.476.879
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(619.521.106.230)	(450.285.825.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(150.774.140.595)	5.010.651.177
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	252.965.271.946	1.988.605.369
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	4.493.022.390	2.504.417.021
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	257.458.294.336	4.493.022.390

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Handwritten signature of Hồ Thị Xuân

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, Công ty nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 22 để thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi mốt triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; và
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 113 người (31 tháng 12 năm 2023: 115 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
I - Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51	51
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90	90
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	100	100
4	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33	77,33
II - Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay/Khoản vay phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

4.11 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các

khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

(Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ khoản cho vay và hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	1.238.210	14.081.576
Tiền gửi ngân hàng	248.457.056.126	4.478.940.814
	248.458.294.336	4.493.022.390
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	9.000.000.000	-
	257.458.294.336	4.493.022.390

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 4,2%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Vốn điều lệ theo		Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023	%	%
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	180.000.000.000	180.000.000.000	51%	51%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	100.000.000.000	100.000.000.000	90%	90%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (I)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	85%
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	90.000.000.000	40.000.000.000	77,33%	49%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	240.000.000.000	240.000.000.000	-	43%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	90.000.000.000	90.000.000.000	49%	49%

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023			
	Vốn điều lệ theo					
	Giấy Chứng nhận Đăng ký	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	Tỷ lệ vốn		
	Doanh nghiệp	sở hữu	biểu quyết	sở hữu		
31 tháng 12	31 tháng 12					
năm 2024	năm 2023	%	%	%	%	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	558.000.000.000	558.000.000.000	7,33%	7,33%	7,33%	7,33%

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	630.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	121.176.000.000	-	121.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (i)	-	-	2.550.000.000	(2.550.000.000)
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (ii)	29.600.000.000	(19.600.000.000)	-	-
	885.776.000.000	(19.600.000.000)	858.726.000.000	(2.550.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (iii)	-	-	119.659.788.611	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (ii)	-	-	19.600.000.000	(19.600.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	44.100.000.000	(44.100.000.000)
	44.100.000.000	(44.100.000.000)	183.359.788.611	(63.700.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (iv)	143.153.395.000	-	143.153.395.000	-

Giá trị hợp lý của các công ty này không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá gốc của các khoản đầu tư sau khi trừ đi các khoản dự phòng là giá trị hợp lý.

- (i) Ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro.
- (ii) Ngày 10 tháng 12 năm 2024, Công ty đã mua thêm 5 triệu cổ phần phát hành bổ sung cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê (“An Khê”). Theo đó, Công ty nắm giữ 77,33% vốn cổ phần của An Khê và trở thành công ty mẹ của An Khê.
- (iii) Ngày 18 tháng 12 năm 2024, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (“Tân Hiệp”). Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 95% số cổ phần Công ty nắm giữ tại Tân Hiệp (tương đương với 40,85% vốn cổ phần của Tân Hiệp) cho bên nhận chuyển nhượng. Số cổ phần còn lại, Công ty sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng trong năm 2025. Theo đó, Công ty phân loại giá trị của số cổ phần còn lại sang khoản mục tài sản ngắn hạn khác. (Thuyết minh số 13).
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức đang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.279.589.517	7.986.811.521
Đối tượng khác	430.000.000	-
	7.709.589.517	7.986.811.521

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	119.661.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	145.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (ii)	5.865.780.153	5.865.780.153
	125.671.914.746	126.451.914.746
Cho vay bên thứ 3		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển ANA (iii)	220.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An (iv)	160.000.000.000	-
	380.000.000.000	-
	505.671.914.746	126.451.914.746

- (i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- (iii) Khoản cho vay vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2025.
- (iv) Khoản cho vay vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2025.

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba		
Ông Đinh Thái Phiên – phải thu chuyển nhượng cổ phần	800.000.000	800.000.000
Ông Lê Văn Nam – phải thu chuyển nhượng cổ phần	2.700.000.000	-
Giá trị đồng hồ xuất kho đang kiểm định để tái sử dụng	989.878.770	1.048.020.355
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức – cổ tức được chia	-	3.682.026.000
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp – cổ tức được chia	10.320.000.000	-
Các khoản khác	276.481.776	42.946.920
	15.086.360.546	5.572.993.275
Dài hạn		
Tiền ký quỹ taxi	10.000.000	5.000.000
Ông Lê Văn Nam – khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	2.700.000.000
	10.000.000	2.705.000.000
	15.096.360.546	8.277.993.275

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31 tháng 12 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Giá trị có		Giá gốc	Giá trị có	
		VNĐ	thê thu hồi		VNĐ	thê thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn						
Khách hàng sử dụng nước						
sạch ở địa bàn Củ chi	5.526.180.781	152.140.975	(5.374.039.806)	5.570.996.946	234.358.424	(5.336.638.522)
Phải thu về cho vay ngắn hạn quá hạn						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	119.661.134.593	58.182.462.092	(61.478.672.501)	120.461.134.593	58.982.462.092	(61.478.672.501)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	-	(5.865.780.153)	5.865.780.153	-	(5.865.780.153)
	125.526.914.746	58.182.462.092	(67.344.452.654)	126.326.914.746	58.982.462.092	(67.344.452.654)

Phải thu khác quá hạn

Đình Thái Phiên – phải thu

chuyển nhượng cổ phần	800.000.000	-	(800.000.000)	800.000.000	-	(800.000.000)
	131.853.095.527	58.334.603.067	(73.518.492.460)	132.697.911.692	59.216.820.516	(73.481.091.176)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	73.481.091.176	67.315.437.195
Trích lập dự phòng bổ sung	37.401.284	6.165.653.981
Số dư cuối năm	73.518.492.460	73.481.091.176

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.349.096.197	-	8.257.883.187	-

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Chi phí nước mua buôn	1.988.372.149	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	179.746.702	-	19.837.504	-
Chi phí khác	236.588.454	-	109.369.030	-
	2.404.707.305		129.206.534	
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	663.330.369	-	69.791.853	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.278.424.359	-	370.129.841	-
Chi phí khác	155.554.270	-	99.790.560	-
	2.097.308.998		539.712.254	
	4.502.016.303		668.918.788	

13. Tài sản ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VND	VND	VND	VND
Khoản đầu tư chờ chuyển nhượng	5.982.989.431	-	-	-

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp ("Tân Hiệp"). Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 95% số cổ phần Công ty nắm giữ tại Tân Hiệp (tương đương với 40,85% vốn cổ phần của Tân Hiệp) cho bên nhận chuyển nhượng. Số cổ phần còn lại, Công ty sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng trong vòng đầu năm 2025. Theo đó, Công ty phân loại giá trị của số cổ phần còn lại sang khoản mục tài sản ngắn hạn khác. (Thuyết minh số 6).

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2024	96.532.991.903	1.727.297.770.727	1.532.686.091	1.825.363.448.721
Xây dựng cơ bản hoàn thành	264.973.266	11.748.768.223	-	12.013.741.489
Mua trong năm	-	1.475.445.000	-	1.475.445.000
Thanh lý	-	(5.395.201.247)	(145.000.000)	(5.540.201.247)
31 tháng 12 năm 2024	96.797.965.169	1.735.126.782.703	1.387.686.091	1.833.312.433.963
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2024	(33.785.372.338)	(413.799.839.243)	(817.939.924)	(448.403.151.505)
Khấu hao trong năm	(4.826.721.624)	(66.224.694.933)	(147.736.308)	(71.199.152.865)
Thanh lý	-	2.209.486.055	145.000.000	2.354.486.055
31 tháng 12 năm 2024	(38.612.093.962)	(477.815.048.121)	(820.676.232)	(517.247.818.315)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2024	62.747.619.565	1.313.497.931.484	714.746.167	1.376.960.297.216
31 tháng 12 năm 2024	58.185.871.207	1.257.311.734.582	567.009.859	1.316.064.615.648

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 1,6 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2 tỷ VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 1.248.581.690.135 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 1.343.051.933.812 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 22).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2024	2.065.354.180
31 tháng 12 năm 2024	2.065.354.180
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2024	(917.611.152)
Hao mòn trong năm	(567.847.932)
31 tháng 12 năm 2024	(1.485.459.084)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	1.147.743.028
31 tháng 12 năm 2024	579.895.096

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 478 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 956 triệu VNĐ) (Thuyết minh số 22).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	936.611.552	2.676.076.675

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2.676.076.675	983.498.397
Tăng trong năm	12.247.917.242	18.675.180.875
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	(12.013.741.489)	(13.286.780.946)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(1.973.640.876)	(3.638.045.023)
Khác	-	(57.776.628)
Số dư cuối năm	936.611.552	2.676.076.675

17. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	1.715.214.615	6.538.987.789

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	16.911.000.178	16.911.000.178	24.799.029.223	24.799.029.223
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Phải trả cho các đối tượng khác	1.619.077.276	1.619.077.276	1.757.344.166	1.757.344.166
	21.666.708.290	21.666.708.290	29.693.004.225	29.693.004.225

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm Thanh toán/Bù trừ VNĐ	31 tháng 12 năm 2023
	Giá trị VNĐ	Phải nộp VNĐ		Giá trị VNĐ
	Thuế phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	39.081.279	505.447.080	(605.977.514)	139.611.713
Các khoản khác	36.986.535	439.110.755	(435.973.013)	33.848.793
	76.067.814	944.557.835	(1.041.950.527)	173.460.506

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	6.295.085.586	7.494.179.553
Chi phí thường	2.596.664.998	-
Chi phí phải trả khác	413.970.711	452.320.162
	9.305.721.295	7.946.499.715

21. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Phải trả chi phí sử dụng vốn	-	105.600.558
Phải trả khác	14.719.852	153.211.212
	850.008.852	1.094.100.770
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đạn Kía - tạm ứng cổ tức	9.900.000.000	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	67.027.397	641.746.869
	9.967.027.397	10.541.746.869
	10.817.036.249	11.635.847.639
Dài hạn		
<i>Phải trả dài hạn khác là bên thứ ba</i>		
Chi phí lãi vay ngân hàng (ii)	17.084.646.623	9.537.543.112
<i>Phải trả dài hạn khác là bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>		
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi – hợp tác đầu tư (iii)	630.000.000.000	630.000.000.000
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	10.920.486.891	10.779.186.891
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (i)	154.350.000.000	154.350.000.000
Viac (No.1) Limited Partnership (i)	154.350.000.000	154.350.000.000
	949.620.486.891	949.479.186.891
	966.705.133.514	959.016.730.003

- (i) Số dư khoản phải trả cho các bên liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 ngày 24 tháng 11 năm 2023 đã thông qua việc hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty, thời gian thực hiện không quá ngày 1 tháng 2 năm 2025. Tại ngày của báo cáo này, các bên vẫn đang trong quá trình thảo luận để phát hành cổ phần mới.
- (ii) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (thuyết minh số 21), được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 1 năm 2031.
- (iii) Nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi ("Củ Chi"), công ty con với số tiền 630 tỷ đồng để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư sẽ được phân chia khi dự án phát sinh lãi, tuy nhiên đến hiện tại, dự án vẫn đang phát sinh lỗ.

T.N.H.H

M.S.D.N

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kía (i)	-	-	-	-
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	15.019.792.310	102.746.965.635	(3.200.000.000)	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (iii)	233.000.000.000	233.000.000.000	(101.695.765.287)	13.968.591.962
Vay dài hạn đến hạn phải trả				
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (v)	34.000.000.000	34.000.000.000	(38.000.000.000)	28.000.000.000
	282.019.792.310	282.019.792.310	(142.895.765.287)	45.168.591.962
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (iii)	-	-	(339.474.793.000)	339.474.793.000
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (iv)	-	-	(15.650.547.943)	15.650.547.943
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (v)	392.217.606.012	392.217.606.012	-	436.217.606.012
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kía (vi)	-	-	130.000.000.000	-
	392.217.606.012	392.217.606.012	(44.000.000.000)	436.217.606.012
	674.237.398.322	674.237.398.322	(628.021.106.230)	836.511.538.917

Thông tin chi tiết bổ sung cho các khoản vay:

Đối tượng	Số tiền/Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kía					
Khoản vay (i)	3,2 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Khoản vay (vi)	169 tỷ VND	10%/năm	Bổ sung vốn lưu động	144 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")					
Khoản vay (ii)	25 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Cù Chi và 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức
Khoản vay (v)	640,93 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Cù Chi giai đoạn 1	126 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Cù Chi
	182,4 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Cù Chi giai đoạn 2	180 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Cù Chi
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP					
Khoản vay (iii)	339,4 tỷ VND	10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	2 tháng	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam					
Khoản vay (iv)	15,6 tỷ VND	11,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	13 tháng	Khoản vay không có tài sản đảm bảo

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2023	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(28.642.395.317)	795.013.658.456
Lỗ trong năm	-	-	-	(34.001.519.802)	(34.001.519.802)
31 tháng 12 năm 2023	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(62.643.915.119)	761.012.138.654
1 tháng 1 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(62.643.915.119)	761.012.138.654
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	635.897.105.387	635.897.105.387
31 tháng 12 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	573.253.190.268	1.396.909.244.041

24. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	326.537.500.000	50,61%	122.592.000.000	19,00%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000	38,00%
Viac (No.1) Limited Partnership	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000	10,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	66.000.000	0,01%	79.743.000.000	12,36%
Các cổ đông khác	3.110.540.000	0,48%	127.379.040.000	19,74%
	645.221.040.000	100%	645.221.040.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu		Số lượng cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104		64.522.104	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	64.522.104		64.522.104	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	64.522.104		64.522.104	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2024	VNĐ	31 tháng 12 năm 2023	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	124.542.400.955		112.950.365.012	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.497.479.825		2.017.072.348	
	129.039.880.780		114.967.437.360	

26. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	157.660.359.471	148.775.875.546
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.623.399.606	1.033.472.498
	159.283.759.077	149.809.348.044

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi và cho vay	484.072.083	5.171.715
Cổ tức được chia	113.324.599.134	119.725.192.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính (*)	652.820.200.820	-
	766.628.872.037	119.730.363.715

(*) Khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro và Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (Thuyết minh 6).

28. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	73.056.368.581	81.931.182.662
Chi phí dự phòng khoản đầu tư	-	2.550.000.000
Chi phí tài chính khác	259.818.800	33.507.000
	73.316.187.381	84.514.689.662

29. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	7.760.028.535	10.092.702.878
Chi phí khấu hao	691.648.836	331.044.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.779.602.693	609.541.417
Chi phí bằng tiền khác	170.273.575	170.845.506
	10.401.553.639	11.204.134.461

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	13.505.554.195	13.165.612.291
Chi phí dự phòng	37.401.284	6.165.653.981
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	660.000.000	990.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.044.513.951	3.071.080.273
	17.247.469.430	23.392.346.545

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	73.547.667.662	69.528.818.818
Chi phí nhân công	24.761.568.124	25.514.282.875
Chi phí khấu hao	71.767.000.797	69.485.289.934
Chi phí dự phòng	37.401.284	6.165.653.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.648.870.704	13.540.937.936
Chi phí khác bằng tiền khác	170.273.575	170.845.506
	186.932.782.146	184.405.829.050

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	635.897.105.387	(34.001.519.802)
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	125.950.000	851.856.667
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	46.769.435.974
Chi phí lãi vay không được trừ từ các năm trước chuyển sang	(161.355.427.678)	-
Cổ tức được chia không chịu thuế	(113.324.599.134)	(119.725.192.000)
Thu nhập chịu thuế hiện hành ước tính	361.343.028.575	(106.105.419.161)
Chuyển lỗ các năm trước	(361.343.028.575)	-
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	-	(106.105.419.161)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chuyển lỗ

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế ước tính có thể dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế của Công ty cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ quá hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2020	Chưa quyết toán	90.999.322.493	(90.999.322.493)	-	-	2025
2021	Chưa quyết toán	98.940.891.040	(98.940.891.040)	-	-	2026
2022	Chưa quyết toán	94.277.326.751	(94.277.326.751)	-	-	2027
2023	Chưa quyết toán	106.105.419.161	(77.125.488.291)	-	28.922.776.140	2028
		390.322.959.445	(361.343.028.575)	-	28.922.776.140	

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN ("chi phí lãi vay không được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay không được trừ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng trong các năm tiếp theo như sau:

Năm	Tình trạng	Chi phí lãi vay		Quá hạn VNĐ	Chi phí lãi vay		Năm quá hạn
		không được trừ VNĐ	Đã sử dụng VNĐ		được mang sang VNĐ	Năm quá hạn	
2019	Chưa quyết toán	25.488.853.516	(25.488.853.516)	-	-	-	2025
2020	Chưa quyết toán	59.327.273.781	(59.327.273.781)	-	-	-	2026
2021	Chưa quyết toán	62.022.393.445	(62.022.393.445)	-	-	-	2027
2022	Chưa quyết toán	70.420.078.445	(14.516.906.936)	-	55.960.326.239	-	2028
2023	Chưa quyết toán	46.769.435.974	-	-	46.769.435.974	-	2029
		264.028.035.161	(161.355.427.678)	-	102.729.762.213	-	

Chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang các năm tiếp theo còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế cũng như lãi vay không được trừ được chuyển nêu trên do khả năng Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ và lãi vay này là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

33. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Bù trừ công nợ phải thu với khoản vay	11.500.000.000	-

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty trong năm như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
6	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con trước đây
8	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết trước đây
10	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn
11	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
13	Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	26.675.637.147	641.746.869
	Nhận tiền vay	233.000.000.000	339.474.793.000
	Thanh toán khoản tiền lãi	27.250.356.619	-
	Thanh toán khoản tiền vay	339.474.793.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đạn Kìa	Lãi vay phải trả	8.201.731.506	345.987.399
	Thanh toán tiền lãi vay	8.201.731.506	345.987.399
	Nhận cổ tức	11.700.000.000	10.800.000.000
	Nhận tiền vay	130.000.000.000	13.700.000.000
	Thanh toán khoản vay	121.700.000.000	600.000.000
	Cần trừ khoản vay với cổ tức phải trả	11.500.000.000	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Nhận cổ tức	2.754.000.000	4.590.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Chuyển tiền cho vay	20.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Góp vốn cổ phần	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Nhận cổ tức	87.415.407.134	92.880.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Chuyển tiền cho vay	1.000.000.000	22.300.000.000
	Thu tiền cho vay	1.800.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Phí kiểm định	103.808.000	-
Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Chi phí được trả hộ	660.000.000	990.000.000
	Chuyển nhượng cổ phần	-	154.350.000.000
	Thanh toán chi phí được trả hộ	300.000.000	-
VIAC (No.1) Limited Partnership	Chuyển nhượng cổ phần	-	154.350.000.000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hoàn ứng	401.923.224	79.000.000
	Tạm ứng	412.010.597	5.000.000
Nguyễn Văn Thành	Lãi vay phải trả	-	34.027.397
	Nhận tiền vay	-	3.000.000.000
	Thanh toán khoản vay	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	3.025.149.956	5.142.757.976
	Mua tài sản cố định	1.475.445.000	-
	Mua công cụ dụng cụ	207.799.000	-
	Mua dịch vụ	3.670.000	120.796.000
	Lãi chậm trả	226.220.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 8, 21, 22.

35. Thu nhập, thù lao của thành viên Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	1.261.500.000	333.500.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	847.500.000	918.453.525
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành Kỹ thuật	725.260.000	230.190.000
Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc trước đây	-	986.346.827
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	330.000.000
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	679.805.700
		2.834.260.000	3.478.296.052

36. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm tới	835.699.200	871.699.200
Từ hai (2) đến năm (5) năm	273.208.000	691.057.600
	1.108.907.200	1.562.756.800

37. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 (lược trích):

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.486.811.521	(3.500.000.000)	7.986.811.521
Phải thu ngắn hạn khác	4.772.993.275	800.000.000	5.572.993.275
Phải thu dài hạn khác	5.000.000	2.700.000.000	2.705.000.000
Phải trả người bán dài hạn	308.700.000.000	(308.700.000.000)	-
Phải trả dài hạn khác	650.316.730.003	308.700.000.000	959.016.730.003
	975.281.534.799	-	975.281.534.799

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

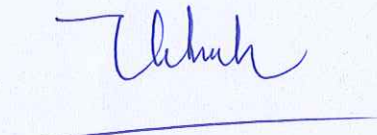
Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc


Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

